

Số: 242/TB-SGDĐT-KTKĐ

Hải Phòng, ngày 21 tháng 7 năm 2021

THÔNG BÁO
Tổng hợp kết quả điểm thi và điểm xét tuyển
Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT, năm học 2021-2022

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo quận, huyện

Căn cứ kết quả kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2021-2022, Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp kết quả điểm thi và kết quả điểm xét tuyển của các đơn vị (có bảng tổng hợp gửi kèm).

Đề nghị phòng Giáo dục và Đào tạo các quận huyện thông báo tới các trường THCS thuộc địa bàn biết, thực hiện.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kg;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: KTKĐ, VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Lợi



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG

BẢNG ĐIỂM BÌNH QUÂN CÁC MÔN THI

KỶ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo thông báo số 202/SGDDT-KTKĐ ngày 21 tháng 7 năm 2021)

Đơn vị (Phòng GDDT/Trường)	Điểm bình quân				Ghi chú
	Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Xét tuyển	
An Dương	6.880	5.939	6.204	31.844	
THCS An Đồng	6.195	5.632	5.772	29.427	
THCS An Dương	7.378	6.507	7.170	34.941	
THCS An Hoà	6.444	5.628	5.350	29.496	
THCS An Hồng	6.814	5.500	6.759	31.386	
THCS An Hưng	6.782	5.760	6.160	31.243	
THCS Bắc Sơn	7.158	5.445	5.771	30.976	
THCS Đại Bản	6.798	5.337	5.182	29.453	
THCS Đặng Cương	7.934	6.492	6.444	35.296	
THCS Đồng Thái	6.580	6.489	6.354	32.491	
THCS Hồng Phong	6.485	5.737	5.200	29.644	
THCS Hồng Thái	7.411	6.829	6.206	34.687	
THCS Lê Lợi	6.709	5.436	6.262	30.553	
THCS Lê Thiện	5.934	5.520	6.489	29.397	
THCS Nam Sơn	7.159	6.045	6.845	33.255	
THCS Quốc Tuấn	6.971	5.803	5.902	31.451	
THCS Tân Tiến	6.996	6.773	6.988	34.527	
An Lão	6.618	5.510	5.463	29.728	
THCS An Thắng	7.432	5.831	6.014	32.539	
THCS An Tiến	6.441	6.199	5.326	30.607	
THCS Bát Trang	6.103	4.518	4.573	25.815	
THCS Chiến Thắng	5.847	5.441	4.951	27.527	
THCS Lê Khắc Cẩn	6.538	5.846	5.531	30.300	
THCS Lương Khánh Thiện	7.540	6.812	6.854	35.556	
THCS Mỹ Đức	6.126	5.462	5.473	28.648	
THCS Nguyễn Chuyên Mỹ	6.481	5.414	6.202	29.992	
THCS Quang Hưng	6.665	5.473	5.068	29.343	
THCS Quang Trung	6.520	4.899	4.930	27.767	
THCS Quốc Tuấn	6.436	4.958	5.077	27.878	
THCS Tân Dân	6.110	5.568	5.324	28.679	
THCS Tân Viên	7.259	5.588	5.002	30.696	
THCS Thái Sơn	6.317	4.922	5.078	27.672	
THCS Trường Sơn	6.972	6.033	6.009	32.020	
THCS Trường Thành	6.796	5.204	4.459	28.459	
THCS Trường Thọ	7.171	5.097	5.865	30.402	

Đơn vị (Phòng GDĐT/Trường)	Điểm bình quân				Ghi chú
	Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Xét tuyển	
Cát Hải	6.034	5.597	5.374	28.636	
THCS Cát Bà	6.336	5.820	5.863	30.175	
THCS Cát Hải	5.745	5.705	5.105	28.005	
THCS Đồng Bải	4.464	4.679	4.971	23.257	
THCS Gia Luận	6.000	5.625	4.000	27.250	
THCS Hà Sen	5.981	5.365	4.215	26.908	
THCS Hiền Hào	5.550	4.800	7.280	27.980	
THCS Hoàng Châu	6.083	5.483	4.533	27.667	
THCS Nghĩa Lộ	6.197	5.421	4.505	27.742	
THCS Phù Long	5.038	5.019	3.908	24.023	
THCS Văn Phong	6.375	6.625	5.675	31.675	
THCS Võ Thị Sáu	5.484	4.250	5.350	24.819	
THCS Xuân Đám	5.818	4.841	5.091	26.409	
Đồ Sơn	6.256	5.166	5.523	28.366	
THCS Bàng La	5.949	4.378	5.609	26.263	
THCS Hợp Đức	6.225	5.188	4.600	27.426	
THCS Ngọc Hải	6.669	4.944	5.910	29.135	
THCS Vạn Hương	5.722	4.370	5.347	25.530	
THCS Vạn sơn	6.512	6.204	6.378	31.811	
Dương Kinh	6.618	5.837	5.806	30.717	
PT NC Hai Bà Trưng	6.125	5.781	7.400	31.213	
THCS Anh Dũng	6.798	6.678	6.416	33.366	
THCS Đa Phúc	7.041	6.219	5.803	32.324	
THCS Hải Thành	7.021	5.822	5.403	31.088	
THCS Hoà Nghĩa	5.920	4.931	5.174	26.876	
THCS Hưng Đạo	6.400	6.069	6.101	31.038	
THCS Tân Thành	7.188	5.538	5.989	31.440	
Hải An	8.047	7.516	7.754	38.879	
PT Hermann Gmeiner	7.809	7.838	8.071	39.365	
THCS Đằng Hải	7.929	7.622	8.296	39.399	
THCS Đằng Lâm	8.055	7.892	7.946	39.839	
THCS Đông Hải	8.172	7.481	7.661	38.968	
THCS Lê Lợi	8.114	7.435	7.731	38.829	
THCS Nam Hải	7.462	7.208	7.150	36.490	
THCS Tràng Cát	8.126	7.100	7.133	37.585	
Hồng Bàng	7.902	7.297	7.850	38.242	
THCS Bạch Đằng	7.891	7.550	7.907	38.791	
THCS Hồng Bàng	8.037	7.579	8.289	39.509	
THCS Hùng Vương	8.105	6.810	7.295	37.124	

Handwritten signature/initials

Đơn vị (Phòng GDDT/Trường)	Điểm bình quân				Ghi chú
	Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Xét tuyển	
THCS Ngô Gia Tự	7.789	6.971	8.069	37.590	
THCS Nguyễn Trãi	7.250	6.597	6.834	34.529	
THCS Phan Bội Châu	7.357	6.866	7.229	35.675	
THCS Quán Toan	7.858	7.302	7.577	37.896	
THCS Trần Văn Ôn	7.822	7.075	7.266	37.060	
Kiến An	7.682	7.260	7.069	36.953	
THCS Bắc Hà	6.522	5.652	6.876	31.224	
THCS Bắc Sơn	7.453	7.208	6.789	36.109	
THCS Đồng Hoà	7.283	6.986	6.115	34.653	
THCS Lương Khánh Thiện	8.199	7.795	7.946	39.934	
THCS Nam Hà	7.478	7.056	6.631	35.700	
THCS Trần Hưng Đạo	7.355	6.238	6.000	33.186	
THCS Trần Phú	7.930	7.760	7.324	38.704	
Kiến Thụy	7.214	6.156	5.689	32.430	
THCS Đại Đồng	6.931	5.638	5.372	30.510	
THCS Đại Hà	7.417	6.713	4.949	33.209	
THCS Đại Hợp	7.129	5.409	5.417	30.492	
THCS Đoàn Xá	7.332	5.248	4.658	29.817	
THCS Đông Phương	7.178	5.868	6.211	32.303	
THCS Du Lễ	7.563	6.750	6.192	34.817	
THCS Hữu Bằng	6.804	6.019	5.073	30.719	
THCS Kiến Quốc	7.155	6.284	6.139	33.018	
THCS Minh Tân	7.371	6.125	6.077	33.069	
THCS Ngũ Đoan	7.816	6.965	6.780	36.343	
THCS Ngũ Phúc	7.725	6.225	6.730	34.630	
THCS Tân Phong	7.707	6.878	5.668	34.839	
THCS Tân Trào	7.441	6.261	5.553	32.956	
THCS Thanh Sơn	6.014	5.926	4.995	28.873	
THCS Thị Trấn Núi Đồi	7.705	7.124	6.409	36.105	
THCS Thuận Thiên	7.692	6.838	5.267	34.325	
THCS Thụy Hương	6.563	6.199	5.945	31.468	
THCS Tú Sơn	6.336	5.360	5.406	28.798	
Lê Chân	7.578	7.259	7.765	37.441	
THCS Dư Hàng Kênh	8.156	7.351	7.558	38.572	
THCS Hoàng Diệu	6.829	6.641	6.367	33.308	
THCS Lê Chân	7.553	6.889	6.969	35.851	
THCS Ngô Quyền	7.489	6.949	7.962	36.839	
THCS Nguyễn Bá Ngọc	8.064	7.666	7.739	39.198	
THCS Tô Hiệu	7.350	7.160	7.604	36.625	

Handwritten signature

Đơn vị (Phòng GDĐT/Trường)	Điểm bình quân				Ghi chú
	Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Xét tuyển	
THCS Trần Phú	7.748	7.508	8.323	38.834	
THCS Trương Công Định	7.341	7.242	7.526	36.691	
THCS Vĩnh Niệm	7.426	6.633	7.254	35.372	
THCS Võ Thị Sáu	7.482	7.684	8.050	38.382	
Ngô Quyền	7.422	7.103	7.737	36.783	
THCS An Đà	7.758	7.467	7.215	37.665	
THCS Chu Văn An	7.609	7.636	8.479	38.960	
THCS Đà Nẵng	7.534	6.873	7.478	36.292	
THCS Lạc Viên	7.243	6.905	7.760	36.056	
THCS Lê Hồng Phong	7.083	6.382	7.263	34.193	
THCS Lý Tự Trọng	7.070	6.777	7.099	34.793	
THCS Nguyễn Đình Chiểu	6.950	5.786	7.097	32.569	
THCS Quang Trung	7.227	7.041	7.404	35.940	
Thủy Nguyên	7.053	6.037	6.250	32.432	
THCS An Lư	6.780	6.370	5.670	31.970	
THCS An Sơn	6.408	5.012	5.102	27.940	
THCS Cao Nhân	7.216	5.433	7.196	32.493	
THCS Chính Mỹ	5.907	5.614	5.947	28.989	
THCS Đông Sơn	7.694	5.587	6.327	32.888	
THCS Dương Quan	6.835	6.396	6.326	32.788	
THCS Gia Đức	6.432	5.450	6.713	30.476	
THCS Gia Minh	6.680	4.660	4.688	27.368	
THCS Hoà Bình	6.731	6.849	6.255	33.415	
THCS Hoa Động	7.537	6.136	6.808	34.154	
THCS Hoàng Động	6.574	4.559	5.338	27.603	
THCS Hợp Thành	7.070	5.887	5.746	31.660	
THCS Kênh Giang	7.645	6.155	5.661	33.261	
THCS Kiên Bái	6.733	6.226	5.833	31.750	
THCS Kỳ Sơn	5.866	4.989	4.830	26.509	
THCS Lại Xuân	7.007	5.474	5.440	30.402	
THCS Lâm Động	6.696	5.995	6.392	31.775	
THCS Lập Lễ	7.015	6.910	6.262	34.114	
THCS Lê Ích Mộc	7.728	6.220	7.662	35.558	
THCS Liên Khê	6.544	5.050	5.308	28.496	
THCS Lưu Kiếm	7.558	6.592	6.442	34.743	
THCS Minh Đức	7.654	6.998	6.985	36.288	
THCS Minh Tân	7.450	6.475	7.650	35.500	
THCS Mỹ Đồng	6.832	6.336	6.827	33.163	
THCS Ngũ Lão	7.352	6.846	7.229	35.625	

KA

Đơn vị (Phòng GDĐT/Trường)	Điểm bình quân				Ghi chú
	Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Xét tuyển	
THCS Phả Lễ	7.559	6.532	6.255	34.436	
THCS Phù Ninh	6.745	4.635	6.342	29.102	
THCS Phục Lễ	6.849	6.366	7.014	33.445	
THCS Quảng Thanh	6.919	6.017	5.420	31.291	
THCS Tam Hưng	7.343	5.851	6.013	32.400	
THCS Tân Dương	7.137	5.813	6.432	32.332	
THCS Thiên Hương	7.384	6.204	6.113	33.289	
THCS Thủy Đường	7.116	5.993	6.024	32.242	
THCS Thủy Triều	7.360	6.379	6.202	33.680	
THCS Trung Hà	6.047	6.029	5.777	29.928	
Tiên Lãng	6.970	5.748	5.819	31.259	
THCS Bắc Hưng	6.670	4.910	5.344	28.504	
THCS Bạch Đằng	7.836	6.529	6.960	35.689	
THCS Cấp Tiến	6.819	6.606	6.178	33.030	
THCS Đại Thắng	6.662	5.561	4.351	28.797	
THCS Đoàn Lập	6.808	6.412	5.668	32.107	
THCS Đông Hưng	6.613	5.049	4.573	27.896	
THCS Hùng Thắng	6.835	5.744	6.508	31.726	
THCS Khởi Nghĩa	7.471	5.387	6.424	32.139	
THCS Kiến Thiết	7.615	5.885	5.486	32.486	
THCS Nam Hưng	5.672	3.523	3.775	22.166	
THCS Quang Phục	7.110	5.979	5.945	32.124	
THCS Quyết Tiến	7.225	6.465	6.092	33.472	
THCS Tây Hưng	6.820	4.064	4.298	26.065	
THCS Thị Trấn Tiên Lãng	7.532	6.417	6.278	34.176	
THCS Tiên Cường	6.621	4.823	5.761	28.648	
THCS Tiên Minh	7.620	6.566	5.494	33.866	
THCS Tiên Thắng	6.861	5.097	7.200	31.117	
THCS Tiên Thanh	7.840	5.815	5.472	32.782	
THCS Toàn Thắng	7.160	6.319	6.767	33.725	
THCS Tự Cường	6.951	5.451	5.514	30.318	
THCS Vinh Quang	5.235	5.025	5.810	26.331	
Vĩnh Bảo	7.193	6.026	5.625	32.062	
THCS An Hoà	6.310	5.263	4.736	27.883	
THCS Cao Minh	7.753	6.219	7.216	35.160	
THCS Cổ Am - Vĩnh Tiến	7.414	6.655	6.338	34.475	
THCS Cộng Hiền	6.290	6.011	5.290	29.892	
THCS Đồng Minh	7.167	6.683	4.872	32.571	
THCS Dũng Tiến	6.248	5.481	5.284	28.741	

Đơn vị (Phòng GDĐT/Trường)	Điểm bình quân				Ghi chú
	Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Xét tuyển	
THCS Giang Biên	6.269	5.044	4.471	27.099	
THCS Hiệp Hoà - Hùng Tiến	7.420	5.670	5.257	31.438	
THCS Hoà Bình	6.878	5.881	6.154	31.673	
THCS Hưng Nhân	6.531	4.930	4.300	27.222	
THCS Lý Học - Liên Am	7.564	5.950	5.984	33.012	
THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.274	7.657	7.572	39.434	
THCS Nhân Hoà - Tam Đa	7.893	6.120	5.767	33.793	
THCS Tam Cường	7.775	6.888	5.946	35.272	
THCS Tân Hưng - Thị Trấn	7.061	5.055	5.419	29.651	
THCS Tân Liên	6.835	5.122	5.081	28.996	
THCS Thắng Thủy - Vĩnh Long	7.690	5.940	5.176	32.436	
THCS Tiền Phong - Vĩnh Phong	7.301	6.363	6.090	33.419	
THCS Trần Dương	6.746	6.238	5.719	31.688	
THCS Trung lập	7.451	5.879	5.729	32.389	
THCS Việt Tiến	6.466	5.211	4.404	27.758	
THCS Vĩnh An	7.304	6.717	5.594	33.638	
THCS Vĩnh Quang - Thanh Lương	7.109	5.600	4.554	29.973	
Trung bình thành phố	7.211	6.409	6.555	33.795	

Handwritten signature/initials